



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14 055 484 161	5 859 099 074
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10 482 743 313	2 328 746 156
1. Tiền	111	V.01	5 482 743 313	2 328 746 156
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		318 200 377	329 895 880
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		5 134 852 811	1 893 221 523
- Tiền đang chuyển	11C		29 690 125	105 628 753
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 000 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 478 221 339	1 886 504 782
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 719 494 941	2 084 938 174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		281 209 344	177 519 986
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	11 085 554	8 704 572
- Phải thu khác 138	13A		10 585 554	8 704 572
- Phải thu khác 141	13B		500 000	
- Phải thu khác 244	13C			
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 533 568 500	- 384 657 950
IV. Hàng tồn kho	140		1 705 083 878	1 095 543 133
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 705 083 878	1 095 543 133
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		454 057 694	313 849 183
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		912 254 800	415 809 410
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		338 771 384	365 884 540
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		389 435 631	548 305 003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		389 435 631	548 305 003
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		62 888 133 471	63 229 088 644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	40 513 922 118	42 137 787 993
1. TSCĐ hữu hình	221		35 541 632 773	37 165 498 648
- Nguyên giá	222		192 537 723 763	191 975 344 897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-156 996 090 990	-154 809 846 249
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4 972 289 345	4 972 289 345
- Nguyên giá	228		8 416 184 634	8 416 184 634
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 443 895 289	-3 443 895 289
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 345 562 380	5 045 151 054
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 345 562 380	5 045 151 054
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9 923 438 731	9 460 916 132
1. Đầu tư vào công ty con	251		11 963 012 280	11 963 012 280
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		-2 039 573 549	-2 502 096 148
V. Tài sản dài hạn khác	260		7 105 210 242	6 585 233 465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7 105 210 242	6 585 233 465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		76 943 617 632	69 088 187 718

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		23 259 505 052	23 421 641 903
I. Nợ ngắn hạn	310		23 247 450 850	23 397 337 701
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		6 094 376 513
- Vay ngắn hạn	A31			6 094 376 513
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		3 640 771 191	4 684 245 939
3. Người mua trả tiền trước	313		803 256 655	738 512 249
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8 427 544 376	7 046 846 815
5. Phải trả người lao động	315		4 946 983 186	3 740 871 577
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	4 631 437 374	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	732 830 596	967 299 948
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		610 846 361	873 508 363
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		72 127 264	64 856 100
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		46 201 859	28 892 735
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F		2 766 516	25 650
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C		888 596	17 100
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		64 627 472	125 184 660
II. Nợ dài hạn	330		12 054 202	24 304 202
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.19		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	12 054 202	24 304 202
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		53 684 112 580	45 666 545 815
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	53 684 112 580	45 666 545 815
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22 388 700 778	22 388 700 778
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-48 703 958 198	-56 721 524 963

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-56 721 524 963	-61 299 694 120
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		8 017 566 765	4 578 169 157
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		76 943 617 632	69 088 187 718

Hội An, ngày 17 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









TRẦN THỊ ÁNH VÂN

NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ III/2024

ĐVT:VNĐ

Chỉ tiêu	TM	Quý III/2024	Quý III/2023	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	34 597 297 745	27 161 453 290	97 681 459 558	68 676 126 024
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		34 597 297 745	27 161 453 290	97 681 459 558	68 676 126 024
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	24 196 246 273	18 697 140 648	69 809 861 636	49 383 171 294
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		10 401 051 472	8 464 312 642	27 871 597 922	19 292 954 730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	7 341 509	6 338 134	37 333 252	16 968 336
7. Chi phí tài chính	VI.28	8 202 804	- 17 765 900	- 336 058 460	- 75 879 722
- Trong đó: Lãi vay phải trả		9 021 370	29 766 074	113 932 498	444 780 438
8. Chi phí bán hàng		3 457 612 798	2 577 033 082	9 268 220 617	6 278 876 592
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3 512 076 394	3 103 239 980	10 887 696 418	9 159 170 462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		3 430 500 985	2 808 143 614	8 089 072 599	3 947 755 734
11. Thu nhập khác		3 517 105	18 542 169	45 418 067	28 147 689
12. Chi phí khác		36 128 844	31 548 131	129 173 901	357 210 912
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 32 611 739	- 13 005 962	- 83 755 834	- 329 063 223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3 397 889 246	2 795 137 652	8 005 316 765	3 618 692 511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30			- 12 250 000	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		3 397 889 246	2 795 137 652	8 017 566 765	3 618 692 511
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

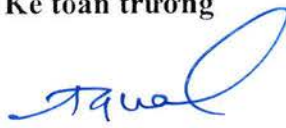
Hội An, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Ánh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Quanh


Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/09/2024	Lũy kế đến 30/09/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8 005 316 765	3 618 692 511
2. Điều chỉnh cho các khoản			2 256 946 006	2 603 194 637
- Khấu hao tài sản cố định	02		2 522 844 741	2 713 228 611
- Các khoản dự phòng	03		- 313 612 049	- 537 909 595
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		- 462 522 599	- 537 909 595
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		148 910 550	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 13 936 672	- 652 613
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 52 282 512	- 16 252 204
- Chi phí lãi vay	06		113 932 498	444 780 438
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10 262 262 771	6 221 887 148
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		259 372 893	- 322 359 278
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 609 540 745	- 105 381 304
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6 005 046 850	2 372 587 310
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 361 107 405	- 366 617 593
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 113 932 498	- 444 780 438
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 113 932 498	- 444 780 438
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2 800 000 000	50 000 000
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			50 000 000
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598		2 800 000 000	
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 832 913 756	- 413 547 887
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 60 557 188	- 251 578 738
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		- 772 356 568	- 161 969 149
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17 409 188 110	6 991 787 958
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-3 206 232 507	- 734 797 886
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		-3 206 232 507	- 734 797 886
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		45 418 067	
+ Số tiền thu	2201		45 418 067	
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/09/2024	Lũy kế đến 30/09/2023
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-3 160 814 440	- 734 797 886
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2 996 627 638	9 199 282 136
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-9 091 004 151	-14 463 299 374
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-6 094 376 513	-5 264 017 238
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		8 153 997 157	992 972 834
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 328 746 156	1 607 993 845
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			652 613
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tài	6101			652 613
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - gi	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	10 482 743 313	2 601 619 292

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN THỊ ÁNH VÂN

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU QUANH

Hội An, ngày 17 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 12 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2023 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHN ngày 05/05/2023 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội
- Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An, trụ sở đặt tại số 10 Trần Hưng Đạo, Phường Minh An, Thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty. Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác. Từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024, các dịch vụ này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị quyết số 110/2023/QH 15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	318.200.377	329.895.880
Tiền gửi ngân hàng	5.134.852.811	1.893.221.523
Tiền đang chuyển	29.690.125	105.628.753
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Cộng	<u>10.482.743.313</u>	<u>2.328.746.156</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	66.000.000
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	948.728.642	1.219.664.326
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	763.352.299	690.441.848
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	7.414.000	108.832.000
Cộng	<u>1.719.494.941</u>	<u>2.084.938.174</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	224.306.784	138.840.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	17.974.440	-
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	32.928.120	38.679.986
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	6.000.000	-
Cộng	<u>281.209.344</u>	<u>177.519.986</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	-	-
Phải thu tiền BHXH	10.585.554	8.704.572
Phải thu đặt cọc	-	-
Các khoản phải thu khác	500.000	-
Phải thu lãi tiền gửi(lãi dự thu)	-	-
Cộng	<u>11.085.554</u>	<u>8.704.572</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	454.057.694	313.849.183
Công cụ, dụng cụ	912.254.800	415.809.410
Hàng hóa	338.771.384	365.884.540
Cộng	<u>1.705.083.878</u>	<u>1.095.543.133</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn

Số cuối kỳ**389.435.631****Số đầu năm****548.305.003****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	146.821.196.563	31.870.219.918	6.342.454.403	6.490.379.013	451.095.000	191.975.344.897
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua sắm mới	-	808.695.162	-	90.283.704	-	898.978.866
Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	336.600.000	-	-	-	336.600.000
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	146.821.196.563	32.342.315.080	6.342.454.403	6.580.662.717	451.095.000	192.537.723.763
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	110.928.204.941	31.142.207.979	6.100.333.197	6.188.005.132	451.095.000	154.809.846.249
Tăng do trích khấu hao	2.025.255.754	324.788.672	84.545.456	88.254.859	-	2.522.844.741
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	336.600.000	-	-	-	336.600.000
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	112.953.460.695	31.130.396.651	6.184.878.653	6.276.259.991	451.095.000	156.996.090.990
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	35.892.991.622	728.011.939	242.121.206	302.373.881	-	37.165.498.648
Số cuối kỳ	33.867.735.868	1.211.918.429	157.575.750	304.402.726	-	35.541.632.773

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.842.004.634	5.574.180.000	8.416.184.634
Tăng do đánh giá lại	-	-	-
Giảm do đầu tư vào công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

Trang 10

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số cuối kỳ	2.842.004.634	5.574.180.000	8.416.184.634

Giá trị hao mòn

Số đầu kỳ	2.842.004.634	601.890.655	3.443.895.289
Tăng do trích khấu hao	-	-	-
Giảm do đầu tư công ty con	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	2.842.004.634	601.890.655	3.443.895.289
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	4.972.289.345	4.972.289.345
Số cuối kỳ	-	4.972.289.345	4.972.289.345

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Kết chuyển phân bổ	Số cuối kỳ
- HM tại Khu DL Biển	-	1.391.992.114	1.232.511.714	-	159.480.400
-HM tại KS Hội An	5.045.151.054	1.259.184.334	1.118.253.408	-	5.186.081.980
Cộng	5.045.151.054	2.651.176.448	2.350.765.122	-	5.345.562.380

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	7.105.210.242	6.585.233.465

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	532.805.992	1.123.736.387
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.677.666.452	2.341.687.786
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.160.479.402	1.138.323.582
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	269.819.345	80.498.184
Cộng	3.640.771.191	4.684.245.939

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Khách sạn Hội An	413.274.913	370.836.931
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	329.169.742	360.670.568
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Khách hàng của DLND Tam Thanh	60.812.000	7.004.750
Cộng	803.256.655	738.512.249

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	391.605.745	4.758.075.272	4.726.751.249	422.929.768
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.241.540	182.396.944	183.828.133	14.810.351
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.378.124	193.384.334	192.006.600	9.755.858
Tiền thuê đất	1.032.517.391	7.403.695.002	6.069.469.694	2.366.742.699
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	23.924.015	682.436.227	667.234.542	39.125.700
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	7.046.846.815	13.227.987.779	11.847.290.218	8.427.544.376

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị quyết số 110/2023/QH 15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	
Cộng	

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	4.631.437.374	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	72.127.264	64.856.100
Bảo hiểm xã hội	49.856.971	28.935.485
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị	155.400.000	142.500.000
Phải trả phải nộp khác	455.446.361	731.008.363
Cộng	732.830.596	967.299.948

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	2.100.000	-
Quỹ phúc lợi	62.527.472	125.184.660
Cộng	64.627.472	125.184.660

18. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư tại 01/01/2023	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(61.299.694.120)	41.088.376.658
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.578.169.157	4.578.169.157
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(56.721.524.963)	45.666.545.815
Số dư tại 01/01/2024	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(56.721.524.963)	45.666.545.815
Tăng trong kỳ	-	-	-	8.017.566.765	8.017.566.765
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2024	80.000.000.000	(630.000)	22.388.700.778	(48.703.958.198)	53.684.112.580

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Tổng doanh thu	34.597.297.745	27.161.453.290
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	19.558.906.101	13.840.558.229
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	14.014.132.112	12.172.194.717
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	964.259.532	1.088.700.344
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	60.000.000	60.000.000
Cộng	34.597.297.745	27.161.453.290

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	13.068.317.271	10.286.085.370
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	9.772.311.682	7.062.929.691
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.355.617.320	1.348.125.587
Cộng	24.196.246.273	18.697.140.648

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.794.287	981.808
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	4.547.222	5.356.326
Lãi dự thu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	7.341.509	6.338.134

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Chi phí lãi vay	9.021.370	29.766.074
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	5.519.832	7.620.422
Dự phòng tổn thất đầu tư	(6.338.398)	(55.152.396)
Cộng	8.202.804	(17.765.900)

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Chi phí cho nhân viên	360.298.448	364.821.100
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	26.010.010	15.975.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.657.579	273.082.299
Chi phí hoa hồng	2.544.609.724	1.923.153.810
Chi phí bằng tiền khác	12.037.037	-
Cộng	3.457.612.798	2.577.033.082

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.072.583.096	2.138.691.960
Chi phí đồ dùng văn phòng	102.727.802	80.916.415
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.331.051	69.228.776
Chi phí trợ cấp thôi việc	41.310.000	-
Thuế, phí và lệ phí	370.022.501	277.451.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	606.687.578	351.173.280
Chi phí bằng tiền khác	247.414.366	185.778.279
Cộng	3.512.076.394	3.103.239.980

7. Thu nhập khác

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCDC	3.181.818	1.388.889
Xử lý công nợ	335.287	17.153.280
Thu nhập khác	-	-
Cộng	3.517.105	18.542.169

8. Chi phí khác

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	-	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	-	4.613.831
Chi phí khác	36.128.844	26.934.300
Cộng	36.128.844	31.548.131

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý III/2024</u>	<u>Quý III/2023</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.397.889.246	2.795.137.652
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	425	349

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2024

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1.Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/09/2024

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc,Kế toán trưởng	1.226.700.000	1.094.107.500
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	466.200.000	427.500.000
Cộng	1.692.900.000	1.521.607.500

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(*theo bảng phụ lục đính kèm*)

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Trần Thị Ánh Vân****Nguyễn Thị Thu Quanh****Nguyễn Thị Ngọc Lan**

BÁO CÁO LÃI LÔ BỘ PHẬN

Quý III năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	34 597 297 745	60 000 000	19 558 906 101	14 014 132 112	964 259 532
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	34 597 297 745	60 000 000	19 558 906 101	14 014 132 112	964 259 532
4. Giá vốn hàng bán	11	24 196 246 273		13 068 317 271	9 772 311 682	1 355 617 320
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20	10 401 051 472	60 000 000	6 490 588 830	4 241 820 430	- 391 357 788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7 341 509	2 349 550	3 193 147	1 783 711	15 101
7. Chi phí tài chính	22	8 202 804	2 682 972	3 246 008	2 273 824	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	9 021 370	9 021 370			
8. Chi phí bán hàng	24	3 457 612 798	612 960 412	1 761 266 776	1 048 950 599	34 435 011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 512 076 394	1 893 045 525	662 655 265	820 142 416	136 233 188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	3 430 500 985	-2 446 339 359	4 066 613 928	2 372 237 302	- 562 010 886
11. Thu nhập khác	31	3 517 105	621	3 314 949	201 535	
12. Chi phí khác	32	36 128 844	34 986 670	85 376	209 874	846 924
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 32 611 739	- 34 986 049	3 229 573	- 8 339	- 846 924
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3 397 889 246	-2 481 325 408	4 069 843 501	2 372 228 963	- 562 857 810
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	3 397 889 246	-2 481 325 408	4 069 843 501	2 372 228 963	- 562 857 810

Cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	27 161 453 290	60 000 000	13 840 558 229	12 172 194 717	1 088 700 344
2. Các khoản giảm trừ	02					
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06					
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27 161 453 290	60 000 000	13 840 558 229	12 172 194 717	1 088 700 344
4. Giá vốn hàng bán	11	18 697 140 648		10 286 085 370	7 062 929 691	1 348 125 587
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	8 464 312 642	60 000 000	3 554 472 859	5 109 265 026	- 259 425 243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6 338 134	678 339	3 158 289	2 480 091	21 415
7. Chi phí tài chính	22	- 17 765 900	- 25 386 322	5 715 531	1 904 891	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	29 766 074	29 766 074			
8. Chi phí bán hàng	24	2 577 033 082	479 330 555	1 082 060 561	976 027 093	39 614 873
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 103 239 980	1 512 206 488	634 519 232	775 116 482	181 397 778
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	2 808 143 614	-1 905 472 382	1 835 335 824	3 358 696 651	- 480 416 479
11. Thu nhập khác	31	18 542 169	1 304	18 522 826	16 313	1 726
12. Chi phí khác	32	31 548 131		2 514	28 968 408	2 577 209
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 13 005 962	1 304	18 520 312	- 28 952 095	- 2 575 483
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	2 795 137 652	-1 905 471 078	1 853 856 136	3 329 744 556	- 482 991 962
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2 795 137 652	-1 905 471 078	1 853 856 136	3 329 744 556	- 482 991 962